

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

ThS. Nguyễn Thị Thu Hồng¹

Tóm tắt: Giáo dục thể chất (GDTC) và thể thao trong trường học là nội dung quan trọng, góp phần hình thành kỹ năng vận động, phát triển thể lực một cách toàn diện, giúp sinh viên (SV) trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (ĐHSP Hà Nội 2) đảm bảo sức khỏe trong hoạt động học tập, góp phần phát triển con người toàn diện đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Bằng những phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng cơ sở vật chất (CSVCh), đội ngũ giảng viên, kết quả học tập và thể lực, phong trào tập luyện thể thao ngoại khóa của SV. Từ đó làm cơ sở để tiến hành lựa chọn các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác Giáo dục thể chất và Thể thao trường học của trường.

Từ khóa: GDTC, thể thao trường học, sinh viên, trường ĐHSP Hà Nội 2.

Abstract: Physical education and sports in schools are important, contributing to the formation of motor skills and comprehensive physical development. They help ensure students' health for learning activities and contribute to comprehensive human development that meets the requirements of national construction and development. Using regular scientific research methods, the research has assessed the current state of facilities, teachers, academic and physical performance, extracurricular sports movements of students. On that basis, solutions to improve the quality of physical education training has been selected.

Keywords: Physical education, school sports, students, Hanoi Pedagogical University 2.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

GDTC và thể thao trường học vừa là môn học, vừa là một mặt của giáo dục toàn diện, là một bộ phận của TDTT cho mọi người. Nó bao gồm GDTC bắt buộc (giờ học chính khóa) đối với SV và các hoạt động thể thao ngoại khóa tự nguyện ngoài giờ học.

Nhằm nâng cao chất lượng GDTC và thể thao trường học ngành giáo dục (thông báo số 158/TB-BGDĐT ngày 04/03/2019) và thực hiện nhiệm vụ theo công văn số 3833/BGDĐT-GDTC ngày 23/08/2019, cụ thể: Đổi mới phương pháp theo hướng phát triển năng lực SV, tạo hứng thú, yêu thích của SV đối với GDTC, tạo điều kiện cho SV được thường xuyên tham gia tập luyện, thành lập và duy trì hiệu quả hoạt động CLB thể thao.

Xuất phát từ những lý do trên, với mong muốn nâng cao hiệu quả công tác GDTC và đẩy mạnh phong trào tập luyện thể thao trong Trường ĐHSP Hà Nội 2, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Thực trạng công tác GDTC và thể thao trường học của Trường ĐHSP Hà Nội 2”.

Để đánh giá được thực trạng công tác GDTC

của Trường ĐHSP Hà Nội 2, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phân tích và tổng hợp tài liệu; phỏng vấn, tọa đàm; kiểm tra sư phạm; toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình và cơ cấu tổ chức của Khoa GDTC

Về chức năng Khoa GDTC thực hiện những công việc và nhiệm vụ do Ban giám hiệu giao cho, cụ thể: tổ chức giảng dạy môn GDTC tất cả các chương trình đào tạo bậc đại học, tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khóa và huấn luyện đội tuyển thể thao tham gia các giải thi đấu.

Về bộ máy tổ chức của Khoa GDTC bao gồm:

- Ban chủ nhiệm Khoa: gồm 01 Trưởng khoa và 01 Phó trưởng khoa, với chức năng chung về công tác giảng dạy và các hoạt động khác.

- Tổ Lý luận và Phương pháp TDTT: gồm 01 Tổ trưởng chuyên môn và 03 cán bộ giảng viên có nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết môn Lý luận GDTC và Y sinh học.

- Tổ GDTC: gồm 01 Tổ trưởng chuyên môn và 10 cán bộ giảng viên có nhiệm vụ giảng dạy các môn thể thao cho khối chuyên ngành GDTC

và khối không chuyên: Cầu lông, Bóng đá, Bóng bàn, Bóng rổ, Điền kinh... và hướng dẫn các hoạt động TDTT ngoại khóa.

- Tổ TT chuyên ngành: gồm 01 Tổ trưởng chuyên môn và 06 cán bộ giảng viên có nhiệm vụ giảng dạy các môn thể thao chuyên ngành và hướng dẫn các hoạt động TDTT ngoại khóa.

Khoa GDTC có nhiệm vụ lập kế hoạch tổ chức các giải TDTT trong và ngoài trường; Chịu trách nhiệm thành lập và quản lý các đội tuyển TDTT, Câu lạc bộ TDTT trong trường. Đồng thời phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động TDTT cho SV trong trường ĐHSP Hà Nội 2.

2.2. Thực trạng đội ngũ giảng viên Khoa GDTC

Để đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ giảng viên Khoa GDTC trường ĐHSP Hà Nội 2, chúng tôi tiến hành khảo sát về trình độ, tuổi đời, thâm niên công tác. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Kết quả bảng 1 cho thấy: Đội ngũ khoa GDTC trường ĐHSP Hà Nội 2 tổng số 23 cán bộ, trong đó có 12 nam chiếm 52,17% và 11 nữ chiếm 47,83%. Nhìn chung, đội ngũ giảng viên Khoa GDTC đã học tập, nâng cao năng lực chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và yêu nghề. Tuy nhiên, so với xu thế ngày càng phát triển của Nhà trường có thể thấy lực lượng giảng viên khoa GDTC của trường ĐHSP Hà Nội 2 còn thiếu, chưa đủ để đảm bảo vừa có thể giảng dạy, vừa hướng dẫn ngoại khóa các môn thể thao. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng GDTC

tại trường ĐHSP Hà Nội 2 gặp nhiều khó khăn.

2.3. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác GDTC của trường ĐHSP Hà Nội 2

Bằng phương pháp điều tra, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực trạng cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ cho công tác giảng dạy chính khóa và hoạt động TDTT ngoại khóa của trường ĐHSP Hà Nội 2. Kết quả cho thấy: Số lượng CSVC phục vụ cho công tác GDTC cụ thể: Sân bóng đá: 02, nhà tập bóng bàn: 01 và phòng tập Thể dục nhịp điệu và Khiêu vũ thể thao: 01 mới được sử dụng (2015) nên chất lượng rất tốt; Sân bóng rổ: 02, sân bóng chuyền: 01 được làm bằng sân xi măng chất lượng trung bình; Các nội dung của môn Điền kinh chất lượng đa số ở mức trung bình; Môn Cầu lông: 02 sân trong nhà bằng xi măng chất lượng trung bình...

Mặc dù được Ban giám hiệu ngày càng quan tâm, đầu tư CSVC nhưng thực trạng CSVC phục vụ cho hoạt động TDTT còn thiếu thốn cả về số lượng lẫn chất lượng so với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học trong giờ học chính khóa cũng như tập luyện ngoại khóa TDTT ở trường ĐHSP Hà Nội 2. Số lượng CSVC phục vụ cho các môn học trong chương trình GDTC nội khóa cho SV bao gồm cả môn bắt buộc và tự chọn còn thiếu rất nhiều. Do vậy, việc đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng CSVC phục vụ cho tập luyện TDTT chính khóa và ngoại khóa của SV là vấn đề cấp thiết.

2.4. Thực trạng tập luyện thể thao ngoại khóa

Bảng 1. Thực trạng đội ngũ CB giảng viên khoa GDTC trường ĐHSP Hà Nội 2 (n=23)

Thông tin về GV khoa GDTC		Số lượng	Tỷ lệ %
Tổng số GV		23	
Giới tính	Nam	12	52,17
	Nữ	11	47,83
Trình độ học vấn	Phó giáo sư	01	4,35
	Tiến sĩ	04	17,39
	Thạc sĩ	17 (06 NCS)	73,91
	Đại học	01	4,35
Chuyên ngành	Cầu lông	01	4,35
	Chuyên ngành khác	20	86,96
	Văn phòng	02	8,69
Thâm niên công tác	< 5 năm	01	4,35
	> 5 năm	22	95,65
Độ tuổi	≤ 30 tuổi	02	8,69
	31-40 tuổi	13	56,52
	≥ 41 tuổi	08	34,79

của SV

2.4.1. Thực trạng về tính chuyên cần tập luyện TDTT ngoại khóa của SV Trường ĐHSP Hà Nội 2

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn tổng thể 1228 SV của Nhà trường và phỏng vấn theo đặc điểm giới tính (348 SV nam, 880 SV nữ) ở các mức độ: Thường xuyên: Tập từ 3 buổi/ tuần trở lên (mỗi buổi tập từ 60 phút trở lên); Không thường xuyên: tập 1 - 2 buổi/tuần hoặc 2 tuần mới tập một buổi; Không tập luyện: không tham gia tập luyện. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Kết quả bảng 2 cho thấy:

- Về tổng thể SV: có 339/1228 SV chiếm 27,6% tập luyện thường xuyên; số lượng lớn với 794/1228 SV chiếm 64,65% tập luyện không thường xuyên; còn lại 95/1228 SV chiếm 7,75% không tập luyện. Kết quả trên cho thấy, tính chuyên cần tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2 ở mức rất thấp. Nói cách khác, việc tập luyện TDTT ngoại khóa chưa trở thành thói quen ở SV.

- Theo đặc điểm giới tính:

Nam: Trong tổng số 348 SV chỉ có 86 em tập luyện TDTT ngoại khóa thường xuyên chiếm 24,71%; số lượng đông đảo nhất với 235/348 SV chiếm 67,52% tập luyện không thường xuyên; vẫn còn số lượng ít 32/348 SV chiếm 9,19%

không tham gia tập luyện.

Nữ: Đại đa số SV nữ tập luyện TDTT ngoại khóa không thường xuyên với 559/880 SV chiếm 63,52%; tập luyện thường xuyên có 253/880 SV chiếm 28,75%; còn lại một phần nhỏ 63/880 SV chiếm 7,15% không tập luyện.

Theo đặc điểm giới tính cho thấy, số lượng SV nữ có nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa ít hơn SV nam và sự khác biệt rõ ràng giữa 3 mức độ thông qua chỉ số $\chi^2_{\text{tính}} > \chi^2_{\text{bảng}}$ ($P < 0.001$).

2.4.2. Thực trạng hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa của SV Trường ĐHSP Hà Nội 2

Để đánh giá thực trạng hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 1228 SV (348 nam và 880 nữ) về sự lựa chọn hình thức tập luyện ở các mức độ: CLB, đội tuyển, nhóm lớp, TD buổi sáng và tự tập (Bảng 3).

Kết quả bảng 3 cho thấy:

- Về tổng thể SV: Hình thức tập luyện theo CLB có 152/1228 SV chiếm 12,37%; Tập theo đội tuyển 72/1228 SV chiếm 5,86%; Tập theo nhóm, lớp có 199/1228 SV chiếm 16,2%; Tự tập có 383/1228 SV chiếm 31,18%; Thể dục buổi sáng có 422/1228 SV chiếm 34,39%. Như vậy, với nhiều hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa khác nhau, nhưng SV tập trung chủ yếu vào 03 hình thức đó là: Tập theo nhóm, lớp; Tự tập và

Bảng 2. Thực trạng về tính chuyên cần tập luyện TDTT ngoại khóa của SV ĐHSP Hà Nội 2

Nội dung	Mức độ	Tổng thể SV (n=1228)		Giới tính				χ^2	P
		SL	%	Nam		Nữ			
				(n=348)	%	(n=880)	%		
Chuyên cần tập luyện	Thường xuyên (≥3 buổi)	339	27,6	86	24,71	253	28,75	49,38	$\chi^2_{(0,001)}=10.827$
	Không thường xuyên (1-2 buổi)	794	64,65	235	67,52	559	63,52		
	Không tập luyện	95	7,75	32	9,19	63	7,15		

Bảng 3. Thực trạng hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2

Nội dung	Mức độ	Tổng thể SV (n=1228)		Giới tính				χ^2	P
		SL	%	Nam		Nữ			
				(n=348)	%	(n=880)	%		
Hình thức tập luyện	Tập theo CLB	152	12,37	42	12,06	121	13,75	7.40	$\chi^2_{(0,05)}=3.841$
	Tập theo đội tuyển	72	5,86	11	3,16	45	5,11		
	Tập theo nhóm, lớp	199	16,2	73	20,97	176	20		
	Tự tập	383	31,18	124	35,63	256	29,09		
	Thể dục buổi sáng	422	34,39	98	28,18	282	32,05		

TD buổi sáng. Những hình thức này không gò bó về nội dung, quy định tham gia, tuy nhiên không đem lại hiệu quả cao cho người tập.

- Theo đặc điểm giới tính:

Nam: Hình thức tập luyện được SV nam lựa chọn nhiều nhất là tự tập với 124/348 SV chiếm 35,63%, tiếp theo đến TD buổi sáng với 98/348 SV chiếm 28,18% và tập theo nhóm, lớp có 78/348 SV chiếm 20,97%. Hai hình thức tập luyện theo CLB và đội tuyển rất ít SV lựa chọn.

Nữ: Ngược với SV nam, SV nữ chọn hình thức TD buổi sáng với số lượng đông nhất là 282/880 SV chiếm 32,05%; Hình thức tự tập với 256/880 SV chiếm 29,09%; Hình thức nhóm, lớp có 176/880 SV chiếm 20%. Hai hình thức còn lại số lượng SV nữ lựa chọn rất ít.

Khi so sánh sự khác biệt về hình thức tập luyện ngoại khóa của nam và nữ bằng tham số χ^2 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $\chi^2_{\text{tính}} > \chi^2_{\text{bảng}}$ ($P < 0.05$).

2.4.3. Thực trạng tổ chức tập luyện TDTT ngoại khóa của SV Trường ĐHSPT Hà Nội 2

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 1228 SV (348

nam và 880 nữ) với 3 mức độ: Thường xuyên có GV hướng dẫn, không thường xuyên có GV hướng dẫn và không có GV hướng dẫn (Bảng 4).

Kết quả phỏng vấn bảng 4 cho thấy:

- Theo tổng thể SV: số lượng SV tập luyện theo tổ chức tập luyện TDTT không có GV hướng dẫn là đa số với 924/1228 SV chiếm 75,24%; Tập luyện không thường xuyên có GV hướng dẫn 278/1228 SV chiếm 22,63%; Số lượng ít nhất là tập luyện thường xuyên có GV hướng dẫn có 26/1228 SV chiếm 2,13%.

- Theo đặc điểm giới tính:

Ở cả nam và nữ không đều lựa chọn hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa không có GV hướng dẫn đông đảo nhất là 236/348 SV nam chiếm 67,81% và 747/880 SV nữ chiếm 84,88%; Tổ chức tập luyện không thường xuyên có GV hướng dẫn với 104/348 SV nam chiếm 29,88% và 119/880 SV nữ chiếm 13,52%; Số lượng SV lựa chọn ít nhất là tổ chức tập luyện thường xuyên có GV hướng dẫn với 8/348 SV nam chiếm 2,31% và 14/880 SV nữ chiếm 1,6%.

Việc tổ chức tập luyện TDTT ngoại khóa ở cả

Bảng 4. Thực trạng tổ chức tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSPT Hà Nội 2

Tổ chức tập luyện TDTT ngoại khóa	Tổng thể SV (n=1228)		Giới tính				χ^2	P
	SL	%	Nam		Nữ			
			(n=348)	%	(n=880)	%		
Thường xuyên có GV hướng dẫn	26	2,13	8	2,31	14	1,6	46.54	$\chi^2_{(0,001)} = 10.827$
Không thường xuyên có GV hướng dẫn	278	22,63	104	29,88	119	13,52		
Không có GV hướng dẫn	924	75,24	236	67,81	747	84,88		

Bảng 5. Thực trạng về thời lượng tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSPT Hà Nội 2

Nội dung	Mức độ trả lời	Tổng thể SV (n=1228)		Giới tính				χ^2	P
		SL	%	Nam		Nữ			
				(n=348)	%	(n=880)	%		
Thời lượng tập luyện trong một ngày	30 - 45'	956	77,85	250	71,83	684	77,73	35.69	$\chi^2_{(0,001)}=10.827$
	≥60'	272	22,15	98	28,17	196	22,27		
Thời điểm tập luyện	5h00-6h30'	379	30,86	72	20,69	256	29,09		
	17h30-19h30'	849	69,14	276	79,31	624	70,91		
Số buổi tập luyện trong tuần	1 buổi	926	75,4	236	67,81	707	80,35		
	≥ 2 buổi	302	24,6	112	32,19	173	19,65		

nam và nữ trên thực tế đều lựa chọn hình thức không có GV hướng dẫn, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P < 0.001$ khi so sánh bằng tham số χ^2 . Điều này cho thấy, thiếu sự quan tâm của Khoa GDTC, GV và Đoàn Thanh niên đối với hoạt động TDTT ngoại khóa, cần tìm hiểu những nguyên nhân nhằm thu hút số lượng SV tham gia tập luyện.

2.4.4. Thực trạng về thời lượng tập luyện TDTT ngoại khóa của SV Trường ĐHSP Hà Nội 2

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 1228 SV (348 nam và 880 nữ) để đánh giá thực trạng thời lượng tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2 với 03 nội dung: Thời lượng tập luyện trong một ngày; Thời điểm tập luyện và Số buổi tập luyện trong tuần (Bảng 5).

Về thời lượng tập luyện TDTT ngoại khóa của SV nam và nữ là rất khác nhau. Khi so sánh kết quả phỏng vấn về thời lượng tập luyện TDTT của SV nam và nữ thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P < 0.001$ khi so sánh bằng tham số χ^2 . Cụ thể:

Về thời lượng tập luyện trong một ngày

Như vậy, theo tổng thể SV hay theo đặc điểm giới tính có thể nhận thấy đại đa số SV đều tập luyện với thời lượng quá ít từ 30 - 45 phút một buổi tập. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2.

Thời điểm tập luyện

- Theo tổng thể SV: thời điểm tập luyện của SV rất đa dạng, tuy nhiên tập trung vào khung giờ từ 17h30 - 19h30' có 849/1228 SV chiếm 69,14%, đây là khoảng thời gian rảnh sau một ngày học tập; thời điểm từ 5h00 - 6h30' số lượng

SV ít hơn có 379/1228 SV chiếm 30,86%.

- Theo đặc điểm giới tính:

Từ 5h00 - 6h30': nam 72/348 SV chiếm 20,69%, nữ 256/880 SV chiếm 29,09%; Từ 17h30 - 19h30': nam 276/348 SV chiếm 79,31%, nữ 624/880 SV chiếm 70,91%. Với kết quả trên cho thấy: số lượng SV nam và nữ chủ yếu lựa chọn thời điểm tập luyện từ 17h30 - 19h30'. Thời điểm này rất phù hợp để tập luyện TDTT, tránh thời tiết nắng nóng và CSVC được đảm bảo cho các hoạt động TDTT ngoại khóa.

Số buổi tập luyện trong tuần

- Theo tổng thể SV: đa số SV tập luyện 1 buổi/tuần với 926/1228 SV chiếm 75,4%; tập luyện ≥ 2 buổi/tuần số lượng ít hơn 302/1228 SV chiếm 24,6%.

- Theo đặc điểm giới tính:

Với số lượng lớn SV lựa chọn 1 buổi/tuần để tập luyện, cụ thể: nam có 236/348 SV chiếm 67,81%, nữ có 707/880 SV chiếm 80,35%; tập luyện ≥ 2 buổi/tuần nam có 112/348 SV chiếm 32,19%, nữ có 173/880 SV chiếm 19,65%. Kết quả trên cho thấy, số lượng tập luyện 1 buổi/tuần là quá ít, việc hoàn thiện kỹ thuật cũng như rèn luyện thể lực cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục mới đạt hiệu quả.

2.4.5. Thực trạng nội dung tập luyện TDTT ngoại khóa của SV Trường ĐHSP Hà Nội 2

Để đánh giá thực trạng nội dung tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 1228 SV (348 nam và 880 nữ) (Bảng 6).

Kết quả bảng 6 cho thấy: Nội dung tập luyện ngoại khóa TDTT của SV trường ĐHSP Hà Nội 2 rất đa dạng và phong phú. Có nhiều môn thể thao để SV lựa chọn, tỷ lệ SV nam và nữ chọn

Bảng 6. Thực trạng nội dung tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHSP Hà Nội 2

TT	Môn TT	Tổng thể SV (n=1228)		Nam (n=348)		Nữ (n=880)		χ^2	P
		SL	%	SL	%	SL	%		
1	Điền kinh	77	6,27	11	3,16	27	3,06	96.83	$\chi^2_{(0,001)} = 10.827$
2	Bóng chuyền	96	7,81	30	8,62	58	6,59		
3	Bóng bàn	109	8,87	22	6,32	82	9,31		
4	Bóng đá	127	10,34	46	13,21	17	1,92		
5	TDNĐ-KVTT	134	10,91	5	1,43	103	11,7		
6	Cầu lông	280	22,8	87	25	242	27,5		
7	Võ	182	14,82	71	20,4	168	19,09		
8	Bóng rổ	223	18,18	76	21,86	183	20,79		

môn thể thao để tập luyện ngoại khóa là rất khác nhau và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P < 0.001$ khi so sánh tham số χ^2 . Cụ thể:

- Theo tổng thể SV:

Kết quả bảng 6. cho thấy, có 03 môn số lượng SV tập luyện nhiều nhất đó là: Cầu lông 280/1228 SV chiếm 22,8%; Bóng rổ 223/1228 SV chiếm 18,18%; Võ 182/1228 SV chiếm 14,82%. Ở các môn còn lại bao gồm: Điền kinh (77/1228 SV chiếm 6,27%); Bóng bàn (109/1228 SV chiếm 8,87%); Bóng đá (127/1228 SV chiếm 10,34%); Bóng chuyền (96/1228 SV chiếm 7,81%); TDNĐ-KVTT (134/1228 SV chiếm 10,91%). Có thể do chưa đủ hấp dẫn hay thiếu CSVC mà SV lựa chọn tập luyện số lượng ít hơn.

- Theo đặc điểm giới tính:

Nội dung tập luyện các môn TT khá đa dạng, tuy nhiên đa số SV nam và nữ đều lựa chọn tập trung vào 03 môn thể thao, cụ thể: Cầu lông: nam 87/348 SV chiếm 25%, nữ 242/880 SV chiếm 27,5%; Bóng rổ: nam 76/348 SV chiếm 21,86%, nữ 183/880 SV chiếm 20,79%; Võ: nam 71/348 SV chiếm 20,4%, nữ 168/880 SV chiếm 19,09%.

Các môn còn lại chiếm số lượng rất ít SV lựa chọn, cụ thể: Điền kinh: nam 11/348 SV chiếm 3,16%, nữ 27/880 SV chiếm 3,06%; Bóng chuyền: nam 30/348 SV chiếm 8,62%, nữ 58/880 SV chiếm 6,59%; Bóng bàn: nam 22/348 SV chiếm 6,32%, nữ 82/880 SV chiếm 9,31%; Bóng đá: nam 46/348 SV chiếm 13,21%, nữ 17/880 SV chiếm 1,92%; TDNĐ-KVTT: nam 5/348 SV chiếm 1,43%, nữ 103/880 SV chiếm 11,7%.

Như vậy, muốn thu hút được số lượng đông đảo SV tham gia, các môn thể thao phải đáp ứng được yêu cầu, sở thích, đảm bảo nguyện vọng số đông, nhưng phải hài hòa giữa giới tính nam và nữ và phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

2.5. Thực trạng kết quả học tập và thể lực của SV

2.5.1. Kết quả học tập của SV

Đánh giá kết quả học tập môn Cầu lông cho SV ngành GDTC và không chuyên trường ĐHSP Hà Nội 2 thông qua khóa 2015-2019. Bảng kết quả học tập của SV sẽ được ghi điểm học phần theo thang điểm 10 và thang điểm chữ. Phân xử lý kết quả học tập theo thang điểm 4.

Dựa vào bảng thang điểm đánh giá kết quả học tập, kết quả học tập của Cầu lông 1 và PPGD, Cầu lông 2 và Cầu lông 3 của SV ngành GDTC (Bảng 7) và Cầu lông tự chọn 1 và Cầu lông tự chọn 2 (Bảng 8) của SV không chuyên qua khóa 2015-2019.

Kết quả học tập của SV ngành GDTC ở bảng 7 cho thấy:

Cầu lông 1 và PPGD: Đây là học phần bắt buộc với tổng số 57 SV trong đó: Giỏi và khá đều có 07 SV chiếm 12,28%; Trung bình 36 SV chiếm 63,15%; Trung bình yếu 04 SV chiếm 7,01%; Không đạt 03 SV chiếm 5,28%.

Cầu lông 2: Đây là học phần SV lựa chọn là môn chuyên ngành với tổng số 27 SV, trong đó: Giỏi 04 SV chiếm 14,81%; Khá 05 SV chiếm 18,51%; Trung bình 16 SV chiếm 59,25%; Trung

Bảng 7. Kết quả học tập môn Cầu lông của SV ngành GDTC trường ĐHSP Hà Nội 2

TT	Môn học	Số lượng	Giỏi (A)		Khá (B+, B)		Trung bình (C+, C)		Trung bình yếu (D+, D)		Không đạt (F+, F)	
Khóa 2015-2019												
1	Cầu lông 1 và PPGD	57	7	12,28	7	12,28	36	63,15	4	7,01	3	5,28
2	Cầu lông 2	27	4	14,81	5	18,51	16	59,25	2	7,43	0	0
3	Cầu lông 3	27	4	14,81	6	22,22	15	55,57	1	3,7	1	3,7

Bảng 8. Kết quả học tập môn Cầu lông của SV không chuyên trường ĐHSP Hà Nội 2

TT	Môn học	Số lượng	Giỏi (A)		Khá (B+, B)		Trung bình (C+, C)		Trung bình yếu (D+, D)		Không đạt (F+, F)	
Khóa 2015-2019												
1	CL tự chọn 1	348	46	13,21	65	18,67	210	60,34	19	5,45	8	2,29
2	CL tự chọn 2	348	52	14,94	71	20,11	198	58,04	22	6,32	5	1,72

binh yếu 02 SV chiếm 7,43%; Không đạt: không có SV nào.

Cầu lông 3: Đây là học phần chuyên ngành nâng cao tiếp theo sau cầu lông 2, trong đó: Giỏi 04 SV chiếm 14,81%; Khá 06 SV chiếm 22,22%; Trung bình 15 SV chiếm 55,57%; Trung bình yếu và không đạt đều có 01 SV chiếm 3,7%.

Kết quả học tập của SV không chuyên ở bảng 8 cho thấy:

Cầu lông tự chọn 1: Đây là học phần tự chọn, SV lựa chọn môn thể thao phù hợp với sở thích và năng lực của mình tổng số 348 SV, trong đó: Giỏi 46 SV chiếm 13,21%; Khá 65 SV chiếm 18,67%; Trung bình 210 SV chiếm 60,34%; Trung bình yếu 19 SV chiếm 5,45%; Không đạt 08 SV chiếm 2,29%.

Cầu lông tự chọn 2: Đây là học phần tự chọn tiếp theo sau cầu lông tự chọn 1, trong đó: Giỏi 52 SV chiếm 14,94%; Khá 71 SV chiếm 20,11%; Trung bình 198 SV chiếm 58,04%; Trung bình yếu 22 SV chiếm 6,32%; Không đạt 05 SV chiếm 1,72%.

Qua kết quả đánh giá thực trạng học tập môn Cầu lông của SV ngành GDTC và SV không chuyên cho thấy: Nội dung chương trình môn Cầu lông và tổ chức giảng dạy còn nhiều hạn chế, số lượng SV lớn đạt điểm trung bình, trung bình yếu và không đạt. Do đó, cần đưa thêm nhiều giải pháp hơn nữa để cải thiện kết quả học tập cho SV chuyên ngành và SV không chuyên.

2.5.2. Thực trạng trình độ thể lực của SV

Khảo sát thực trạng trình độ thể lực của SV

được tiến hành trên 348 SV (95 nam và 289 nữ) năm thứ hai đang theo học học phần tự chọn cầu lông 2 (học kỳ I năm học 2017-2018) tại trường ĐHSP Hà Nội 2 theo Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HS,SV do Bộ GD&ĐT ban hành (Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008 của Bộ GD&ĐT). Trong đó sử dụng 4/6 test bao gồm: Bật xa tại chỗ (cm); Chạy 30m XPC (s); Chạy tùy sức 5 phút (m); Nằm ngửa gập bụng (lần/30s). Kết quả kiểm tra được trình bày ở bảng 9 và bảng 10.

Để đánh giá chính xác hơn trình độ thể lực của SV trường ĐHSP Hà Nội 2, luận án tiến hành phân loại trình độ thể lực của SV theo quyết định Số: 53/QĐ-BGDĐT. Kết quả ở bảng 11.

Kết quả kiểm tra trình độ của SV năm thứ hai trường ĐHSP Hà Nội 2 theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể có kết quả cụ thể: Tỷ lệ SV ở mức tốt: nam từ 21,06% - 27,36%; nữ từ 24,93% - 31,50%; Tỷ lệ SV ở mức đạt chiếm số lượng lớn: nam từ 56,84% - 62,10%; nữ từ 51,55% - 55,70%; Còn một số lượng SV có kết quả kiểm tra không đạt: nam từ 12,63% - 22,10%; nữ từ 13,51% - 23,52%.

Nhìn chung, tỷ lệ SV không đạt tiêu chuẩn đánh giá thể lực theo quyết định Số: 53/QĐ-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành (ở một số nội dung bắt buộc) vẫn còn số lượng khá cao tập trung vào test chạy tùy sức 5 phút và chạy 30m XPC. Điều này đòi hỏi cần có những biện pháp để nâng cao thể lực cho SV trường ĐHSP Hà Nội 2.

Bảng 9. Thực trạng trình độ thể lực của nam SV năm thứ hai trường ĐHSP Hà Nội 2 (n = 95)

TT	Test	Nam (n = 95)		Cv	Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	
		$\bar{x}$	δ		Tốt	Đạt
1	Bật xa tại chỗ (cm)	207,84	21,81	10,50	> 225	≥ 207
2	Chạy 30m XPC (s)	5,07	0,7	13,87	< 4,70	≤ 5,70
3	Chạy tùy sức 5 phút (m)	962,79	111,71	11,6	> 1060	≥ 950
4	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	24,13	3,59	14,89	> 22	≥ 17

Bảng 10. Thực trạng trình độ thể lực của nữ SV năm thứ hai trường ĐHSP Hà Nội 2 (n = 289)

TT	Test	Nữ (n = 289)		Cv	Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	
		$\bar{x}$	δ		Tốt	Đạt
1	Bật xa tại chỗ (cm)	155,41	15,11	9,72	> 169	≥ 153
2	Chạy 30m XPC (s)	6,01	0,42	7,03	< 5,70	≤ 6,70
3	Chạy tùy sức 5 phút (m)	813,13	67,84	8,34	> 940	≥ 870
4	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	20,54	3,07	14,97	> 19	≥ 16

Bảng 11. Kết quả phân loại trình độ thể lực của SV năm thứ hai trường ĐHSP Hà Nội 2 theo quyết định Số: 53/QĐ-BGDĐT

Test	Nam (n=95)						Nữ (n=289)					
	Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bật xa tại chỗ (cm)	24	25,27	59	62,10	12	12,63	91	31,50	156	53,97	42	14,53
Chạy 30m XPC (s)	22	23,15	57	60	16	16,85	83	28,73	152	52,59	54	18,68
Chạy tùy sức 5 phút (m)	20	21,06	54	56,84	21	22,10	72	24,93	149	51,55	68	23,52
Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	26	27,36	56	58,94	13	13,70	89	30,79	161	55,70	39	13,51

3. KẾT LUẬN

Đánh giá thực trạng công tác GDTC và thể thao trường học của trường ĐHSP Hà Nội 2 cho thấy: Chất lượng công tác GDTC còn ở mức thấp; Đội ngũ giáo viên phần lớn là trình độ thạc sĩ và độ tuổi còn trẻ; CSVN phục vụ cho công tác GDTC và thể thao ngoại khóa chưa đáp ứng được yêu cầu của việc dạy và học; Hoạt động TDTT ngoại khóa chưa đầu tư kỹ lưỡng về nội dung và

hình thức tập luyện, chưa thu hút được đông đảo số lượng SV tham gia tập luyện; Kết quả học tập môn học của SV chủ yếu đạt loại trung bình; Kết quả phân loại thể lực của SV theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của Bộ GD&ĐT còn ở mức thấp. Điều này chứng tỏ công tác GDTC và thể thao trường học của trường ĐHSP Hà Nội 2 chưa đạt được mục tiêu đề ra.

**Ảnh minh họa****TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ GD&ĐT (2008), Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HS,SV do Bộ GD&ĐT ban hành (theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008 của Bộ GD&ĐT).
 2. Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2002), Điều tra, đánh giá thực trạng phát triển thể chất và xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể lực chung của người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi” giai đoạn II, từ 21 - 60 tuổi.
 3. Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2004), Đo lường thể thao, NXB TDTT Hà Nội.
 4. Dương Thanh Tùng (2019), *Nghiên cứu xây dựng CLB TDTT cho SV các trường đại học thuộc Bộ xây dựng*, Luận án tiến sĩ giáo dục học.
 5. Đỗ Thị Tươi, Nguyễn Tiến Sơn (2018), *Thực trạng công tác GDTC nội khóa của SV trường Đại học Luật Hà Nội*, Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao, trường ĐH TDTT Bắc Ninh.
- Nguồn bài báo:** được trích từ luận án tiến sĩ khoa học giáo dục “Nghiên cứu lựa chọn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Câu lạc bộ Cầu lông của trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2” của NCS Nguyễn Thị Thu Hồng, dự kiến bảo vệ năm 2022.

Ngày nhận bài: 10/10/2021; **Ngày duyệt đăng:** 18/11/2021